

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam

Ngày 15/01/2024	91,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	9.7%	20.2%

DT thuần
Q4/23

0
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/23

0
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/23

0
tỷ VNĐ

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

18.0%

YoY: +/- ▼ 14.3%

ROE
2023

43.9%

YoY: +/- ▼ 104%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	66,476 - 94,765
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,275
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,385
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.73
EPS	11,424
P/E	8.1

DT thuần
2023

1,711
tỷ VNĐ

YoY: ▼1,439 | -45.7%

LN thuần
2023

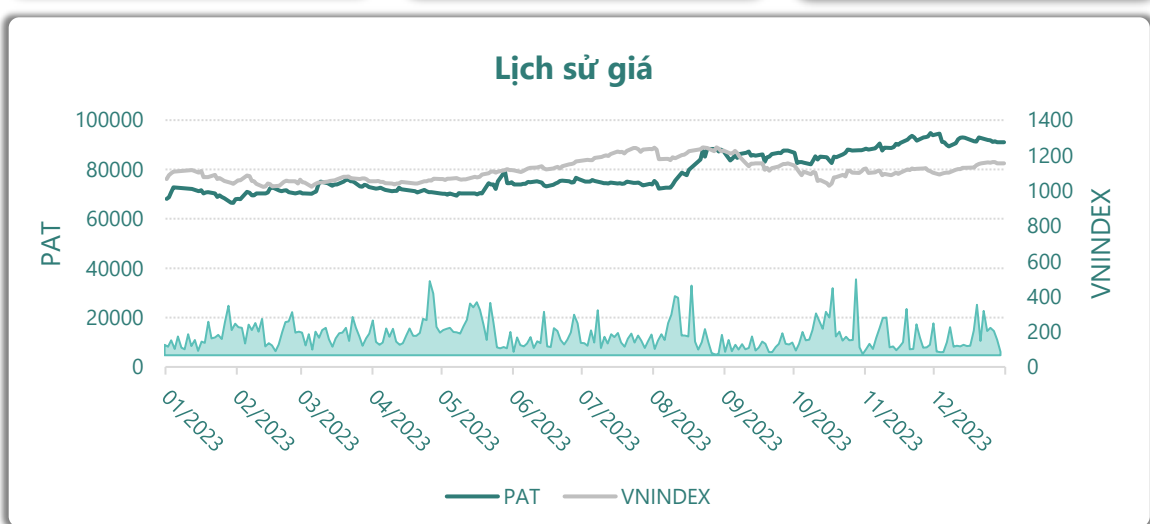
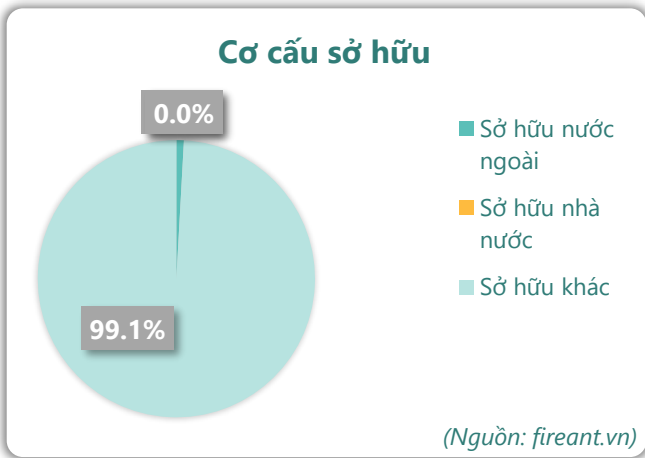
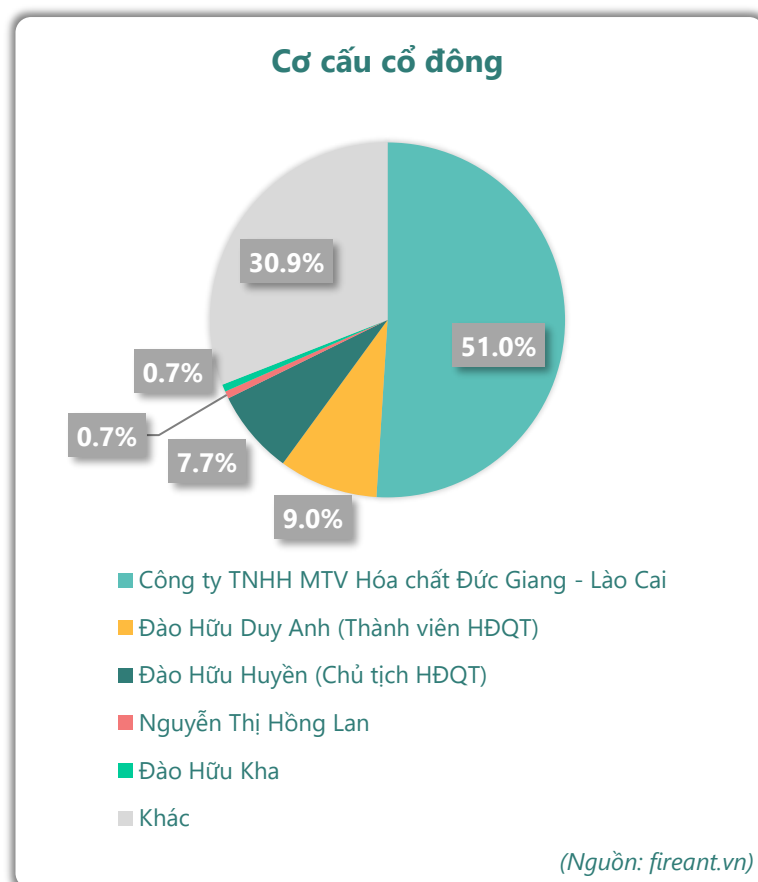
301
tỷ VNĐ

YoY: ▼713 | -70.3%

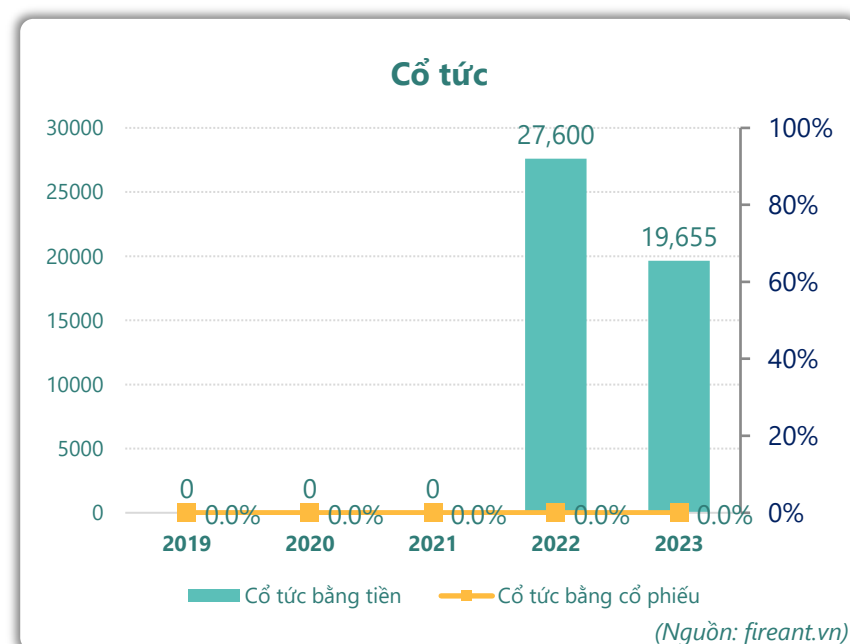
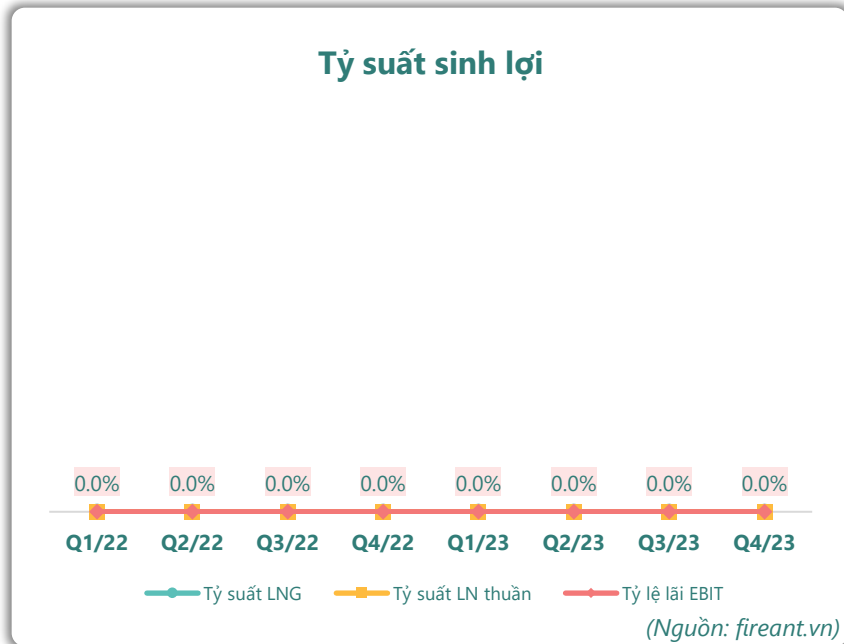
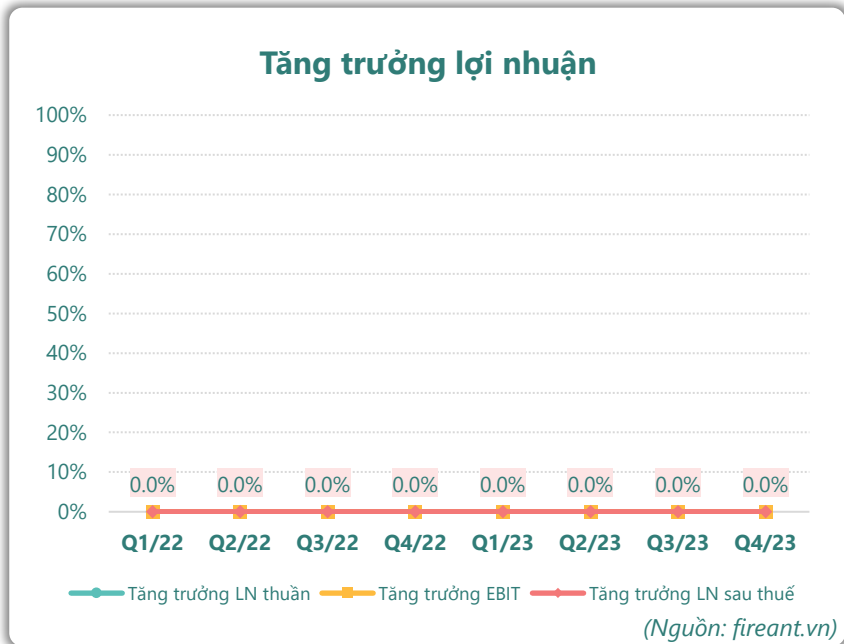
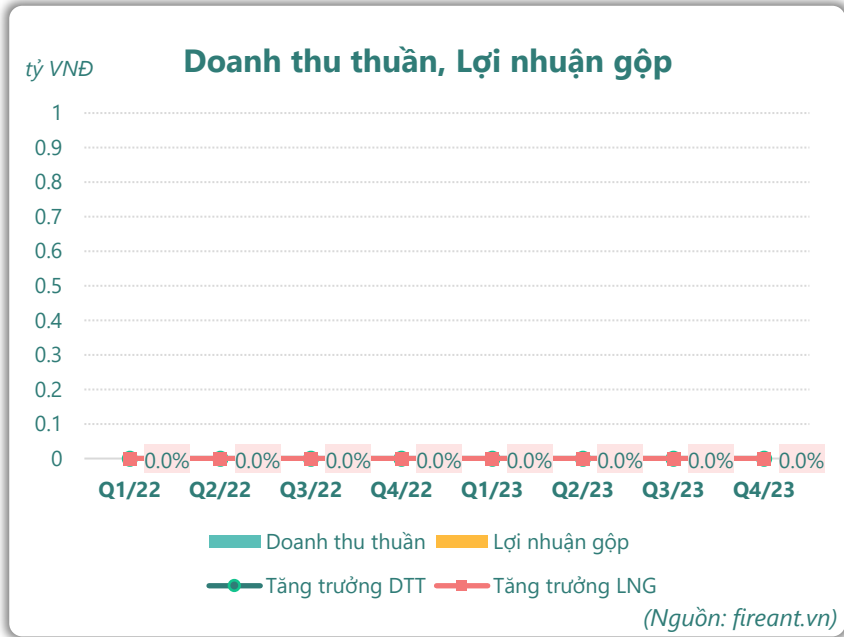
LN sau thuế
2023

286
tỷ VNĐ

YoY: ▼677 | -70.4%



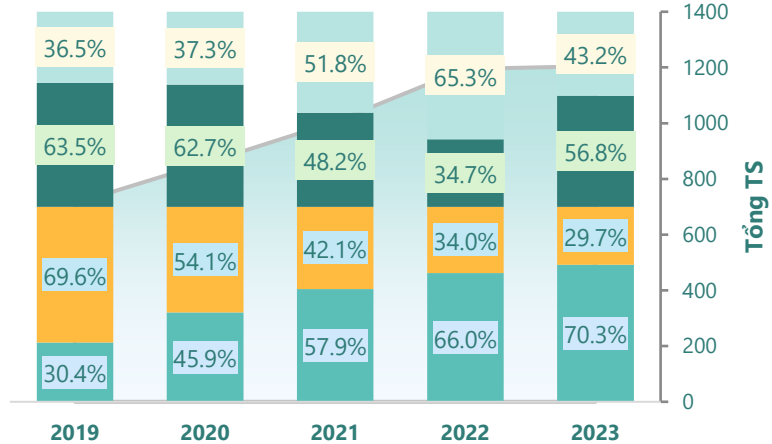
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

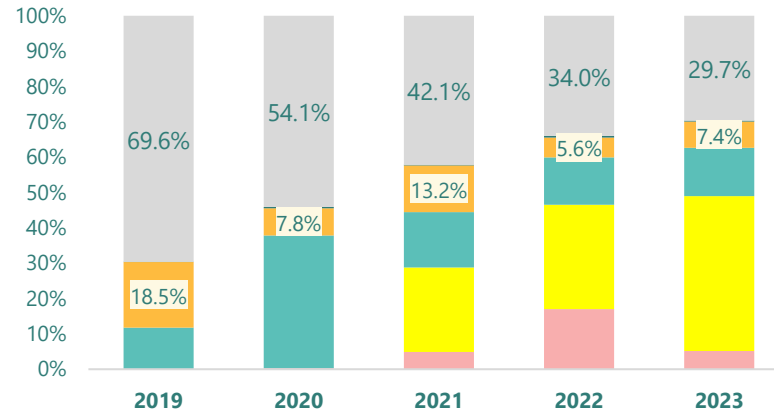
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



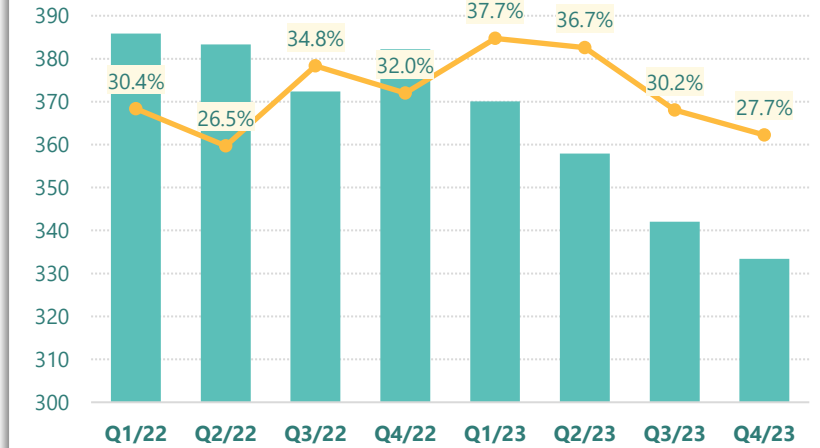
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

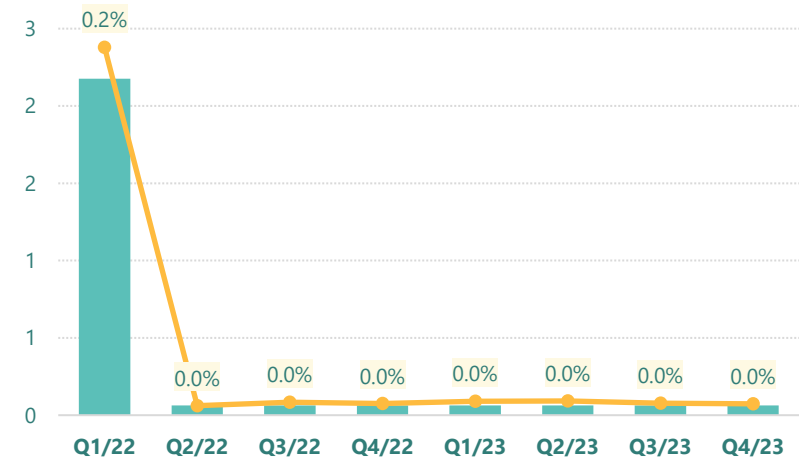


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

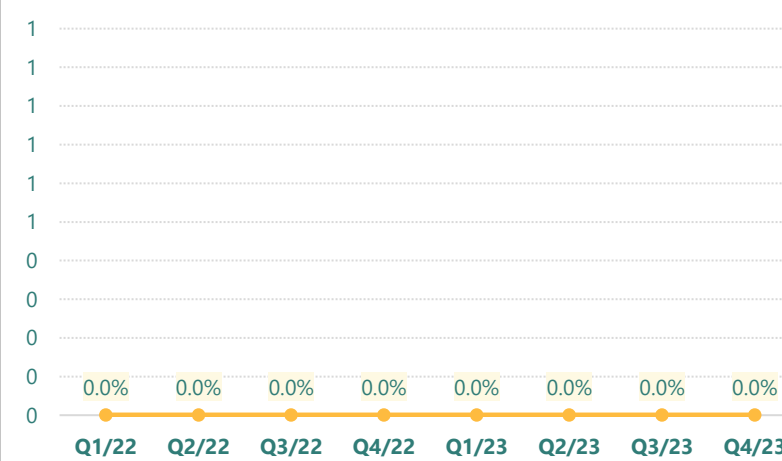


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

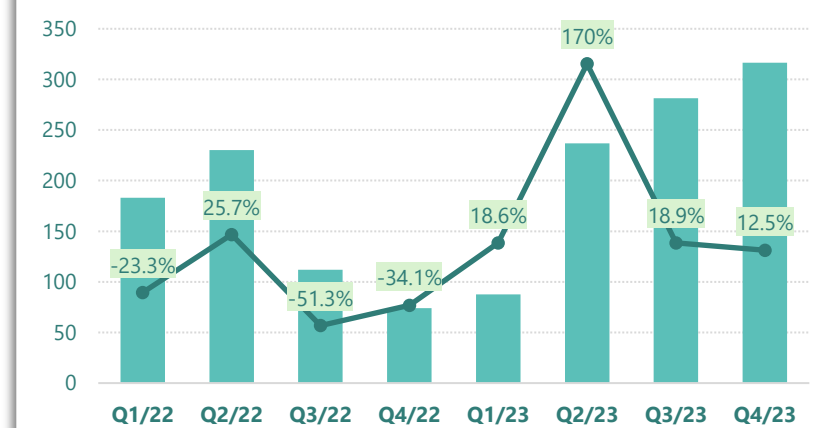


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

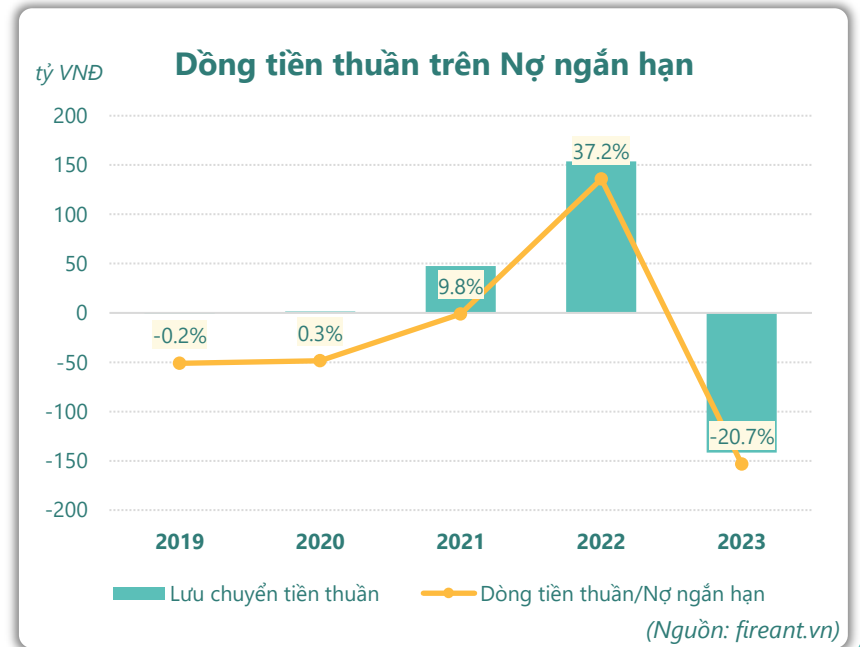
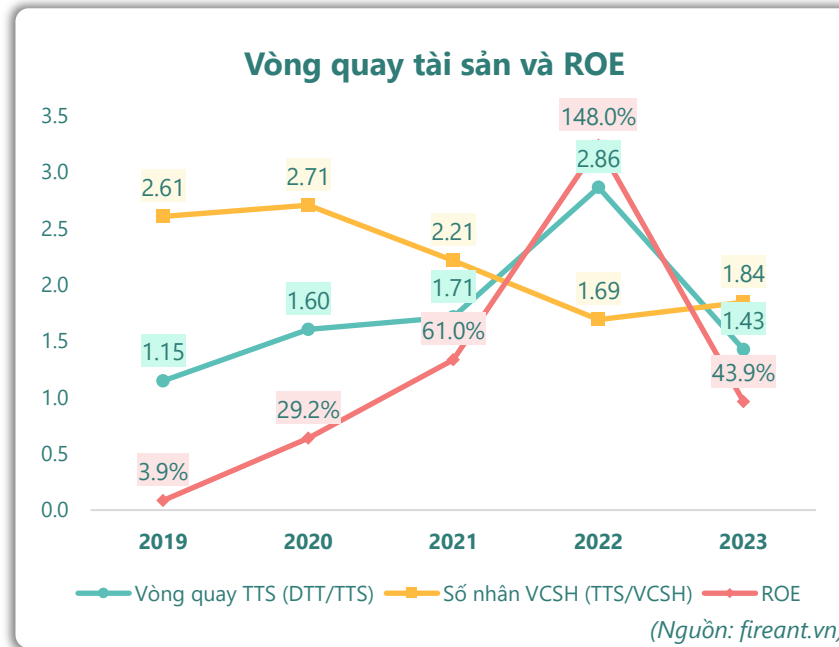
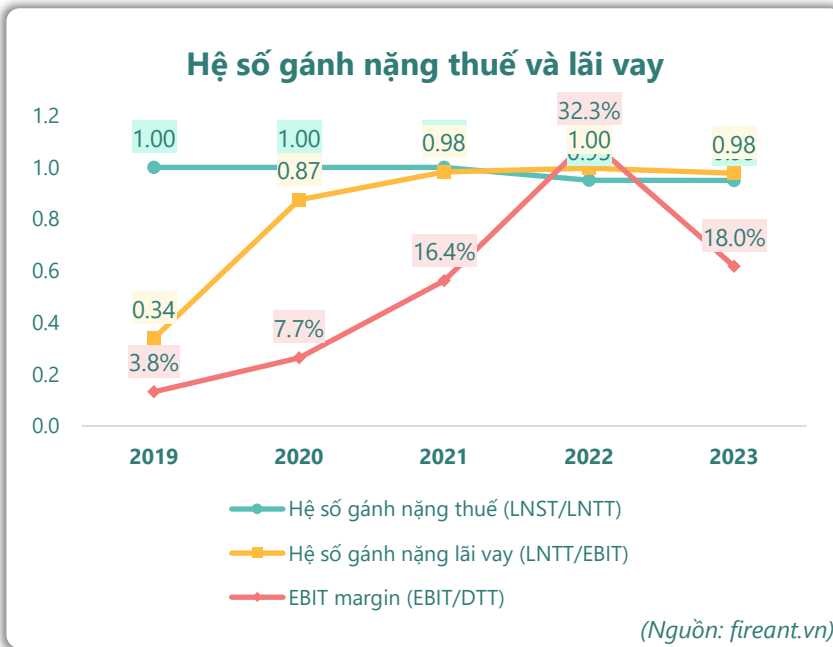
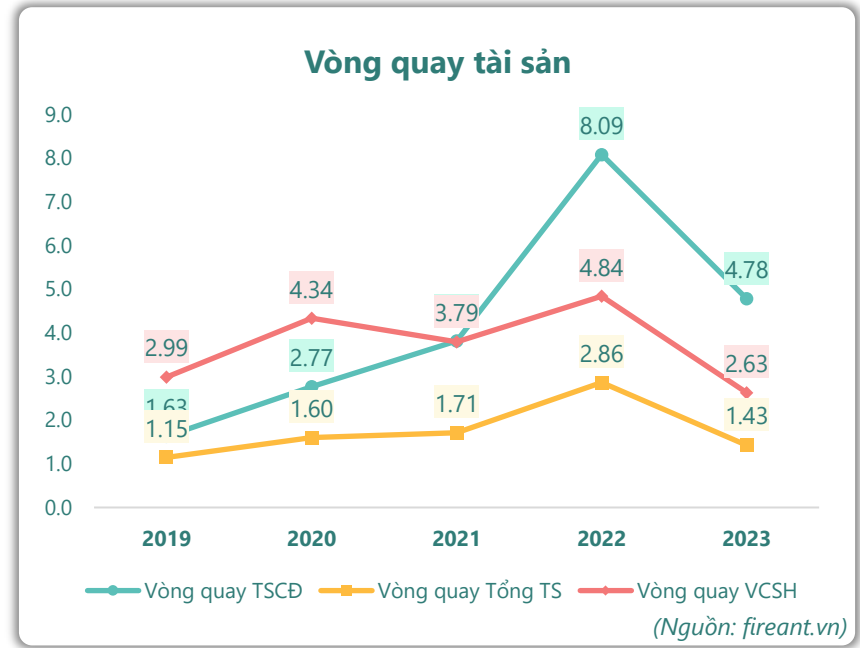
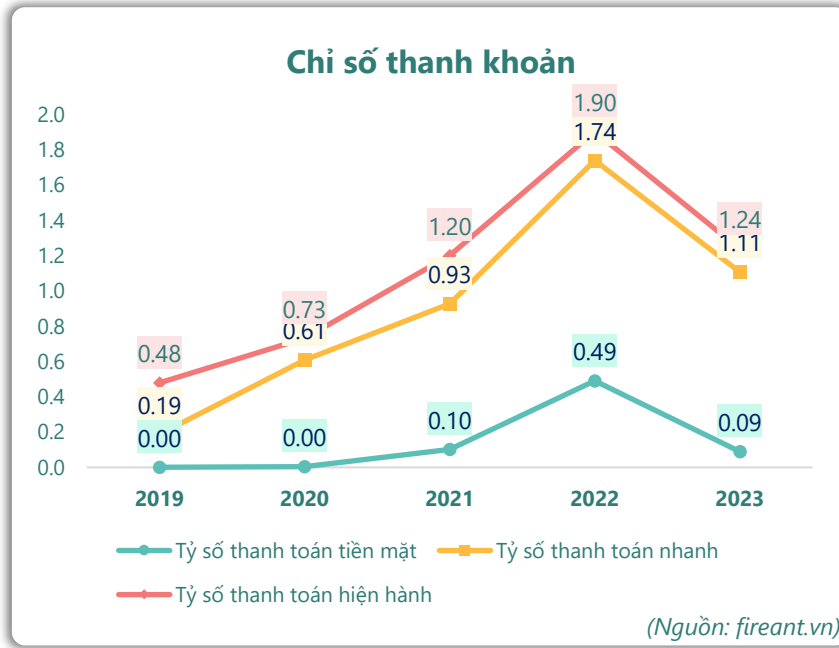
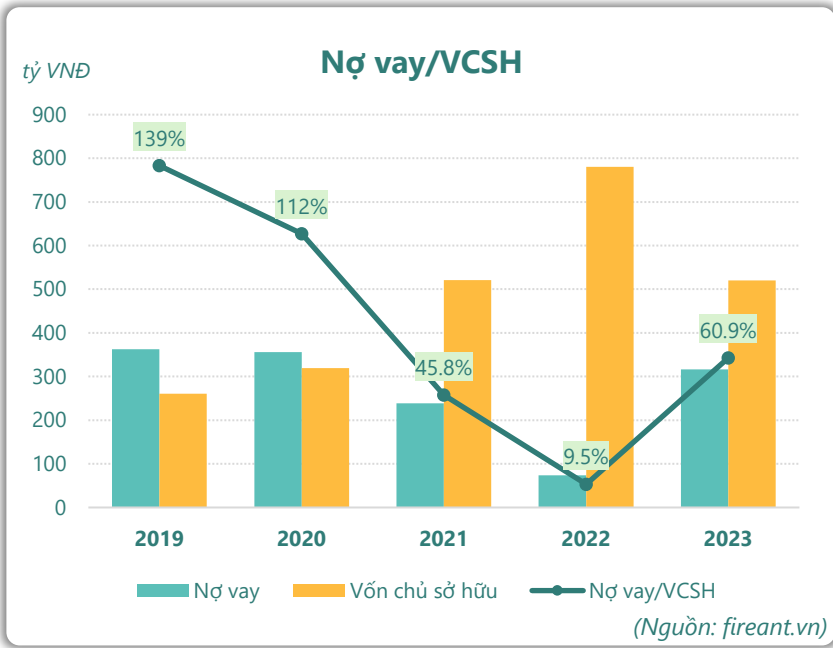


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0	0.00		1,711	3,150	-45.7%
Giá vốn hàng bán	0	0.00		1,344	2,012	-33.2%
Lợi nhuận gộp	0	0.00		366	1,138	-67.8%
Doanh thu HĐTC	0	0.00		57.0	67.5	-15.6%
Chi phí TC	0	0.00		22.0	26.8	-17.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		6.95	2.94	136%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		82.5	147	-43.9%
Chi phí QLDN	0	0.00		17.9	17.1	4.7%
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		301	1,014	-70.3%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0	
LN trước thuế	0	0.00		301	1,014	-70.3%
Lợi nhuận sau thuế	0	0.00		286	963	-70.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		286	963	-70.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	187	284	59.6	34.9	167	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	189	-46.0	-25.0	86.6	-203	-6.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-372	-41.4	-236	-121	43.3	36.3
Tiền đầu kỳ	4.00	7.04	203	1.60	2.31	9.50
Lưu chuyển tiền thuần	3.04	196	-202	0.71	7.19	52.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.08	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.04	203	1.60	2.31	9.50	61.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,205	1,194	0.9%
Tài sản ngắn hạn	847	788	7.6%
Tiền và tương đương tiền	61.6	203	-69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	528	353	49.6%
Phải thu ngắn hạn	165	160	3.6%
Hàng tồn kho	89.0	67.3	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.33	4.66	-28.6%
Tài sản dài hạn	357	407	-12.1%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	333	382	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.9	22.4	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	685	414	65.4%
Nợ ngắn hạn	685	414	65.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	73.9	329%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	35.2	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)